TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/DS-PT
Ngày 25 tháng 01 năm 2024
"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt là GCNQSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Nam Thành;
Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Xuân Thành, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Thu Mai, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, mở phiên toà trực tuyến, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần là trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An để xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 400/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Các nguyên đơn:

1. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1931; địa chỉ: Xóm D, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (đã chết sau khi xét xử sơ thẩm).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H:

1.1. Bà Bùi Thị L, địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

1.2. Bà Bùi Thị T, địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

1.3. Ông Bùi Văn H1; vắng mặt.

1.4. Ông Bùi Văn C; vắng mặt.

1.5. Ông Bùi Văn T1; vắng mặt.

1.6. Ông Bùi Văn H2; có mặt.

Cùng có địa chỉ: Xóm D, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị T, ông Bùi Văn H2, ông Bùi Văn H1: Ông Phan Văn N, sinh năm 1949; địa chỉ: Xóm M, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1937; địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S: Ông Nguyễn Võ B; địa chỉ: P Chung cư V, đường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An (có mặt); ông Bùi Văn H2; địa chỉ: Xóm D, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (có mặt); ông Bùi Xuân Á; địa chỉ: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị S: Bà Nguyễn Thị Minh T2 (vắng mặt) và ông Nguyễn Hồng H3 (có mặt); đều là Luật sư Công ty L6 và cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố H.

- Các bị đơn:

1. Ông Nguyễn Duy N1, sinh năm 1928; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Duy C1, sinh năm 1953; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Duy A, sinh năm 1962; vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Duy N1, ông Nguyễn Duy C1, ông Nguyễn Duy A: Ông Nguyễn Duy H4, sinh năm 1970; địa chỉ: Số A, đường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đình T3, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Doãn S1, chức vụ: Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1957; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1966; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H5: Ông Nguyễn Duy H4, sinh năm 1970; địa chỉ: Số A, đường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

5. Bà Bùi Thị N2 (đã chết) và ông Bùi Văn N3 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N3, ông N3:

5.1. Bà Nguyễn Thị N4 (có mặt) và ông Bùi Văn N5 (đã chết), địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N5:

5.1.1 Bà Nguyễn Thị N4; có mặt.

5.1.2. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1972; vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

5.1.3. Anh Bùi Văn C2, sinh năm 1971; vắng mặt.

5.1.4. Anh Bùi Văn N6, sinh năm 1978; vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

5.1.5. Anh Bùi Văn B1, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm Y, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

5.2. Bà Bùi Thị H6, sinh năm 1950; vắng mặt.

5.3. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1954; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm Y, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

5.5. Bà Bùi Thị H7, sinh năm 1961, địa chỉ: Nông trường B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

5.6. Bà Bùi Thị H8, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N4, bà Bùi Thị H6, bà Nguyễn Thị L2, bà Bùi Thị H7, bà Bùi Thị H8: Ông Phan Văn N, địa chỉ: Xóm M, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị P (đã chết) và ông Nguyễn Đình Đ (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà P, ông Đ:

6.1. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm Y, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

6.2. Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1956; vắng mặt.

6.3. Ông Nguyễn Đình L3, sinh năm 1958; có mặt.

Cùng có địa chỉ: Xóm N, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

6.4. Ông Nguyễn Đình H9, sinh năm 1960; vắng mặt.

6.5. Ông Nguyễn Đình T5, sinh năm 1966; vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Xóm N, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị B2: Ông Nguyễn Đình L3, sinh năm 1958; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình H9, Nguyễn Đình L3: Ông Phan Văn N, địa chỉ: Xóm M, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình T5: Ông Nguyễn Duy H4, sinh năm 1970; địa chỉ: Số A, đường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị B3 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B3:

7.1. Ông Nguyễn Duy N1, sinh năm 1928; địa chỉ: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

7.2. Bà Nguyễn Thị M, địa chỉ: Số nhà A, ngõ C, đường H, khối V, phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

7.3. Bà Nguyễn Thị T6, địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

7.4. Bà Nguyễn Thị D1, địa chỉ: Xóm F, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

7.5. Bà Nguyễn Thị P, địa chỉ: Xóm P, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

7.6. Ông Nguyễn Duy H4, sinh năm 1970; địa chỉ: Số A, đường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

7.7. Ông Nguyễn Duy A, sinh năm 1962; vắng mặt.

7.8. Ông Nguyễn Duy C1, sinh năm 1953; vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Duy N1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Duy A, ông Nguyễn Duy C1: Ông Nguyễn Duy H4, sinh năm 1970; địa chỉ: Số A, đường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

8. Bà Bùi Thị K (đã chết) và ông Bùi Văn K1 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K1, ông K1:

8.1. Ông Bùi Xuân Á, sinh năm 1953; vắng mặt.

8.2. Ông Bùi Xuân Â, sinh năm 1961; vắng mặt.

8.3. Ông Bùi Văn H10, sinh năm 1967; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

8.4. Bà Bùi Thị O, sinh năm 1959; địa chỉ: Số D, Huỳnh Phan H11, T, quận B, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

8.5. Bà Bùi Thị L4, sinh năm 1964; địa chỉ: Thị trấn D, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

8.6. Bà Bùi Thị P1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 78c23, P, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

8.7. Bà Bùi Thị H12; địa chỉ: Số D, đường H, T, quận B, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Xuân Â, bà Bùi Thị L4, ông Bùi Văn H10: Ông Bùi Xuân Á, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị B4 và ông Nguyễn Sỹ T7 (đều đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B4, ông T7:

9.1. Ông Nguyễn Sỹ T8, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà A, ngõ B, đường H, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

9.2. Ông Nguyễn Sỹ T9; địa chỉ: Thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

9.3. Bà Nguyễn Thị H13, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

9.4. Bà Nguyễn Thị Trà G, sinh năm 1979; vắng mặt.

9.5. Ông Nguyễn Sỹ T10, sinh năm 1982; vắng mặt.

9.6. Ông Nguyễn Sỹ Q, sinh năm 1984; vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Xóm F, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Sỹ T8, bà Nguyễn Thị H13, ông Nguyễn Sỹ T10: Ông Nguyễn Duy H4, sinh năm 1970; địa chỉ: Số A, đường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- ***Người kháng nghị:*** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Người kháng cáo:*** Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Võ B, ông Bùi Văn H2, ông Bùi Xuân Á, bà Nguyễn Thị N4, ông Nguyễn Đình L3, bà Bùi Thị H8, bà Nguyễn Thị B2, bà Bùi Thị H6.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai các đương sự và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Bố, mẹ của bà là cụ Nguyễn Duy T11 (chết không rõ năm) và cụ Nguyễn Thị T12 (chết năm 1987); bố mẹ có 07 người con chung gồm: Bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị P1, bà Nguyễn Thị B3, bà Bùi Thị K, bà Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B4 và không có con riêng nào khác; các bà có các họ khác nhau là do phong tục tập quán lấy chồng mang theo họ chồng. Hiện nay chỉ còn bà H và bà còn sống, 05 người chị em khác đã chết; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của những người đã chết cụ thể như sau:

1. Bà Bùi Thị N2 (chết năm 2008): Chồng là ông Bùi Văn N3 (chết năm 1995); có 5 người con gồm: Ông Bùi Văn N5 (chết năm 1999), bà Bùi Thị H6, bà Bùi Thị L5, bà Bùi Thị H7, bà Bùi Thị H8. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N5 là: Bà Nguyễn Thị N4 (vợ ông N5) và 06 người con của ông N5, bà N4 là: Chị Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị H14, anh Bùi Văn C2, anh Bùi Văn N6, anh Bùi Văn B1, anh Bùi Văn N7 (sau đây gọi là gia đình bà N3).

2. Bà Bùi Thị P1 (chết năm 2014): Chồng là Nguyễn Đình Đ (chết năm 1986); có 5 người con gồm: Bà Nguyễn Thị B2; ông Nguyễn Đình D, ông Nguyễn Đình L3, ông Nguyễn Đình H9, ông Nguyễn Đình T5 (sau đây gọi là gia đình bà P1).

3. Bà Nguyễn Thị B3 (chết năm 2004): Chồng là ông Nguyễn Duy N1 (là bị đơn trong vụ án); có 7 người con gồm: Ông Nguyễn Duy C1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Duy A, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Duy H4 (sau đây gọi là gia đình bà B3, ông N1).

4. Bà Bùi Thị K (chết năm 2019): Chồng là Bùi Văn K1 (đã chết); có 7 người con gồm: Ông Bùi Xuân Á, bà Bùi Thị O, ông Bùi Xuân Â, bà Bùi Thị L4, ông Bùi Văn H10, bà Bùi Thị P1, bà Bùi Thị H12 (sau đây gọi là gia đình bà K1).

5. Bà Nguyễn Thị B4 (chết năm 2010): Chồng là Nguyễn Sỹ T7 (đã chết); có 6

người con gồm: Ông Nguyễn Sỹ T8, ông Nguyễn Sỹ T9, bà Nguyễn Thị H13, bà Nguyễn Thị Trà G, ông Nguyễn Sỹ T10, ông Nguyễn Sỹ Q (sau đây gọi là gia đình bà B4).

Theo bản sao Giấy chứng tử của UBND xã T thì cụ Nguyễn Duy T11 chết năm 1942, cụ Nguyễn Thị T12 chết năm 1987; hai cụ chết không để lại di chúc và cũng không để lại khoản nợ nào.

Sinh thời, hai cụ tạo lập được 03 thửa đất tại xóm E, xã T gồm: Thửa đất số 545, tờ bản đồ 10, diện tích 435m^2 (nay là thửa 427, tờ bản đồ số 35, diện tích 585,7m^2) hiện nay ông Nguyễn Duy N1 (là bị đơn) đang ở, sử dụng, đã được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông N1 vào năm 1995. Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 382, tờ bản đồ số 34, diện tích 832m^2) hiện nay ông Nguyễn Duy A (con ông N1) đang ở và đã được cấp GCNQSDĐ cho ông A. Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 384, tờ bản đồ số 35, diện tích 835m^2) ông Nguyễn Duy C1 và bà Nguyễn Thị L1 đang ở và đã được cấp GCNQSDĐ cho ông C1.

Thửa đất số 500 nay là thửa đất số 382 và thửa đất số 384 ông Nguyễn Duy N1 đã chia cho 02 người con trai là Nguyễn Duy A và Nguyễn Duy C1 làm nhà ở, khi cụ Nguyễn Thị T12 và các con của cụ T12 đều đang còn sống; ông N1 tự ý chia cho các con, không ai có ý kiến gì. Thửa đất số 545 còn 01 ngôi nhà gỗ lợp ngói, ông Nguyễn Duy N1 đang ở, quản lý và sử dụng thờ cúng ông bà tổ tiên, ổn định của gia đình gần 100 năm nay. Do con út của ông Nguyễn Duy N1 là ông Nguyễn Duy H4 tuyên bố bán đất nên trong gia đình mới xảy ra mâu thuẫn.

Do đó, bà S và bà H khởi kiện yêu cầu:

+ Hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 382, tờ bản đồ số 34), diện tích 832m^2 tại xóm E, xã T, huyện T, được UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Duy A (sau đây gọi là thửa đất số 382).

+ Hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 384, tờ bản đồ số 35), diện tích 835m^2 được UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Duy C1, bà Nguyễn Thị L1 (sau đây gọi là thửa 384).

+ Hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 545, tờ bản đồ 10, diện tích 435m^2 cấp cho ông Nguyễn Duy N1, nay là thửa số 427, tờ bản đồ số 35 (sau đây gọi là thửa 427).

+ Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy T11 và cụ Nguyễn Thị T12 theo pháp luật.

- Bị đơn ông Nguyễn Duy N1 và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Duy H4 trình bày:

Thống nhất như trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, họ, tên, thời điểm chết của các con của các cụ Nguyễn Duy T11, cụ Nguyễn Thị T12. Năm

1949, ông N1 kết hôn với bà Nguyễn Thị B3 (con của các cụ T12) và ở rể trong nhà các cụ T12 từ đó cho đến nay trên thửa đất số 545, thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ cho ông N1 năm 1995. Trong khoảng thời gian hơn 70 năm sống trên thửa đất, ông N1 cùng với vợ và các con nâng cấp sửa chữa nhà cửa, xây đắp mồ mả của các cụ T12 và ông bà tổ tiên. Về di sản của các cụ T12, trước đây các cụ có 03 thửa đất: 01 thửa hiện nay ông N1 đang quản lý sử dụng (thửa 545 nay là thửa 427); 01 thửa đất gần sát nghĩa địa Cồn Tran thì các cụ T12 đã giao lại cho Hợp tác xã cách đây hơn 60 năm; 01 thửa khoảng 1.700m^2 ông N1 đã phải chịu trừ đất %, không được chia ngoài đồng như những người dân khác, hằng năm ông N1 nạp thuế đất và các nghĩa vụ khác sau đó chia cho con (ông C1, ông A) làm nhà ở đến hôm nay đã 40 năm là thửa 382 và thửa 384 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Duy C1 và ông Nguyễn Duy A. Toàn bộ nương vườn của các cụ T12 (thửa 427) được ông N1 giữ gìn và quản lý cũng như đóng tất cả các loại thuế đất trong hơn 70 năm qua, không có cơ quan nào hay bất kỳ cá nhân nào có ý kiến gì. Ông N1 đã ở ổn định và được các cụ T12 chia đất cho ở, được cấp GCNQSDĐ và có công trong việc chăm sóc các cụ T12, cơi nới khuôn viên vườn lên cao, xây bờ rào. Do đó, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn ông Nguyễn Duy C1 và bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Ông C1 là con của ông Nguyễn Duy N1 và bà Nguyễn Thị B3. Về nguồn gốc các thửa đất tranh chấp thì ông bà không rõ, chỉ biết thửa đất 384 hiện nay ông bà đang ở thuộc quyền sử dụng của ông, bà. Nguyên đơn khởi yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp đối với thửa đất 384 và đưa thửa đất này vào di sản thừa kế thì ông bà không đồng ý. Trường hợp chia thừa kế tài sản của các cụ T12, phần thừa kế ông bà được chia hưởng giao lại cho ông N1 làm nơi thờ cúng.

- Bị đơn ông Nguyễn Duy A và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H5 (vợ ông A):

Không hợp tác làm việc, không trình bày ý kiến.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị B3 (vợ ông N1) gồm ông Nguyễn Duy H4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị P đều trình bày:

Ông Nguyễn Duy N1 ở rể trên đất của các cụ T12 nên là người gách vác, lo toan mọi việc lớn nhỏ trong gia đình nhà ngoại từ những năm 1950 đến nay. Từ khi các ông bà sinh ra thì đã ở trên thửa đất 545, ổn định, không có tranh chấp với ai. Các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nếu phải chia thừa kế thì phần thừa kế của các ông bà được nhận giao lại ông N1 làm nơi thờ cúng.

- Gia đình bà N3 gồm bà Nguyễn Thị N4, chị Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị H14, anh Bùi Văn C2, anh Bùi Văn N6, anh Bùi Văn B1, anh Bùi Văn N7, bà Bùi Thị H6, bà Bùi Thị L5, bà Bùi Thị H7, bà Bùi Thị H8 (tổng 11 người); trong đó chị

T4, chị H14, bà L5 không có ý kiến về việc giải quyết vụ án; những người còn lại thống nhất trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu được chia thừa kế thì phần được chia cho bà Bùi Thị H và bà Nguyễn Thị S làm quỹ xây dựng 04 ngôi mộ ông, bà cố Nguyễn Duy T13 là cha đẻ cụ Nguyễn Duy T11 và xây lại căn nhà làm nơi thờ cúng.

- Gia đình bà P gồm bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Đình D, ông Nguyễn Đình L3, ông Nguyễn Đình H9, ông Nguyễn Đình T5 (tổng 5 người); trong đó bà B2, bà D, ông H9, ông T5 đều ủy quyền cho ông Nguyễn Đình L3 thống nhất trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu được chia thừa kế thì phần được chia cho bà Bùi Thị H và bà Nguyễn Thị S làm quỹ xây dựng 04 ngôi mộ ông, bà cố Nguyễn Duy T13 là cha đẻ cụ Nguyễn Duy T11 và xây lại căn nhà làm nơi thờ cúng.

- Gia đình bà K1 *gồm ông* Bùi Xuân Á, *bà* Bùi Thị O, *ông* Bùi Xuân Â, *bà* Bùi Thị L4, *ông* Bùi Văn H10, *bà* Bùi Thị P1, *bà* Bùi Thị H12 *(tổng 7 người); trong đó, ông* Â, *bà* L4, *ông* H10 *ủy quyền cho ông* Bùi Xuân Á*; bà* O, *bà* H12 *xin vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; những người còn lại thống nhất trình bày:*

Nếu được chia thừa kế thì phần thừa kế để lại làm nơi thờ cúng.

- Gia đình bà B4 gồm ông Nguyễn Sỹ T8, ông Nguyễn Sỹ T9, bà Nguyễn Thị H13, bà Nguyễn Thị Trà G, ông Nguyễn Sỹ T10, ông Nguyễn Sỹ Q (tổng 7 người); trong đó, bà H13 ủy quyền cho ông T10; bà H13, bà G, ông Q đều thống nhất trình bày:

Nếu được chia thừa kế thì phần thừa kế của mình để lại làm nơi thờ cúng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T trình bày:

Việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Duy N1, ông Nguyễn Duy C1, ông Nguyễn Duy A đối với các thửa đất nói trên là đúng trình tự, thủ tục. Đề nghị xem xét, giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/8/2021 xác định:

Thửa đất số 545, tờ bản đồ số 10 thuộc xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là thửa số 427, tờ bản đồ số 35) hiện do ông Nguyễn Duy N1 đang sử dụng, có diện tích 585,7m^2.

Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà gỗ cấp 4, 03 gian 02 hồi dài khoảng 11m, trước nhà có mái tôn khoảng 30m^2. Tiếp ngôi nhà lớn có 01 ô bếp khoảng 10m^2 lợp ngói, xây gạch, trước bếp có 01 giếng khơi. Toàn bộ tài sản này các đương sự không cho Hội đồng đo nên không xác định chính xác được diện tích.

Trị giá tài sản tranh chấp được định giá: Đất ở 180.000 đồng/m^2; đất vườn liền kề đất ở có giá 32.000 đồng/m^2; nhà cấp 4 có giá 1.500.000 đồng/1m^2; mái tôn kẽm

có giá 310.000 đồng/m^2; ô bếp có giá 1.020.000đồng/1m^2; 01 giếng khơi không định giá.

Đối với đất và tài sản trên thửa đất số 382 (của ông A), thửa số 384 (của ông C1) do các đương sự không hợp tác, không cho Hội đồng làm việc nên Hội đồng không đo đạc được. Các tài sản trên hai thửa đất này các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng không định giá.

- Kết quả định giá thẩm định ngày 20/9/2022 bổ sung:

Bờ tường xây bằng gạch bao quanh thửa đất 427 ông N1 đang ở theo sơ đồ đo vẽ ngày 17/8/2021 có giá 329.000 đồng/mét dài, 02 trụ cổng: 1.374.000 đồng, 02 cánh cổng sắt: 2.760.000 đồng, 02 cây xoan = 200.000 đồng/cây, 01 cây mít: 500.000 đồng, 02 cây cau: 250.000 đồng/cây.

- Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/7/2022: Bà Bùi Thị H có đơn rút đơn kiện và có văn bản từ chối nhận di sản do ông Nguyễn Duy H4 nộp.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 38, 39, 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32, Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, 652, 658, 660 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 69, Điều 76, 77 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 34, 35, 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 100, 106 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S:

2.1. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy theo QĐ số 186/QĐ-UBND ngày 19/12/1995 của UBND huyện T, tỉnh Nghệ An cấp cho chủ sử dụng ông Nguyễn Duy N1 đối với thửa đất 545, tờ bản đồ số 10 *(nay là thửa số 427, tờ bản đồ số 35, diện tích 585,7m^2*) tại xóm C, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T, tỉnh Nghệ An cấp cho ông Nguyễn Duy C1 đối với thửa đất số 500a *(nay là thửa 384*) và ông Nguyễn Duy A đối với thửa đất số 500 *(nay là thửa 382*) vào năm 1995 và được cấp đổi năm 2015.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phân chia di sản thừa kế của nguyên đơn đối với di sản của cụ Nguyễn Duy T11 và cụ Nguyễn Thị T12.

3.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T12 và cụ Nguyễn Duy T11 là thửa đất 545, tờ bản đồ số 10 *(nay là thửa số 427, tờ bản đồ số 35 có diện tích 585,7m^2)* tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có giá trị 63.142.400 đồng.

3.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất cụ Nguyễn Thị T12 và cụ Nguyễn Duy

T11 là bà Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị S (còn sống) và chồng, các con của bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị P1, bà Nguyễn Thị B3, bà Bùi Thị K, bà Nguyễn Thị B4 (đã chết).

4. Phân chia di sản cho các đồng thừa kế theo pháp luật cụ thể như sau:

4.1. Chấp nhận sự thỏa thuận của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của gia đình bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị P1, bà Bùi Thị K được nhận và để lại di sản (nhập vào) cho bà S được hưởng. Gia đình bà Nguyễn Thị B4, các con của bà B3 (ông Nguyễn Duy C1, ông Nguyễn Duy H4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị P) thống nhất để lại di sản cho ông N1 được hưởng. Phần quyền lợi của ông Nguyễn Duy A ở trong phần ông N1, ông A có quyền khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy N1 bằng vụ án khác. Tạm giao phần di sản được hưởng của bà H cho bà S tạm thời quản lý, sử dụng, bà H có quyền khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị S bằng vụ án khác.

4.2. Về trích trả công sức cho người quản lý di sản: Buộc những người được hưởng thừa kế trích trả công sức bảo quản di sản cho ông Nguyễn Duy N1 bằng 02 suất theo kỷ phần thừa kế.

Chia di sản thành 09 suất, mỗi suất được hưởng là: 7.015.800 đồng.

- Phân chia bằng hiện vật và bù chênh lệch giá trị như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng và tạm thời quản lý (*phần của bà* H*)* 198,2m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở, 98,2m^2 đất vườn) tại thửa 427, tờ bản đồ số 35, có trị giá 21.142.400 đồng và quyền sở hữu 41,03m tường bao phía Nam và phía Tây Nam từ mốc 13, 14 đến mốc 6; 1 cây cau, 1 cây mít, 1 cây xoan trên đất được giao. Nhưng phải thanh toán cho ông Nguyễn Duy N1 14.448.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn) tiền giá trị tường bao, cây cối trên đất. Cân đối ông N1 còn phải thanh toán chênh lệch giá trị di sản được hưởng cho bà S 3.308.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Duy N1 được quyền sử dụng 387,5m^2 đất (trong đó có 200m^2 đất ở, 87,5m^2 đất vườn) có trị giá: 38.800.000 đồng và quyền sở hữu các tài sản (nhà, công trình) trên đất nhưng ông N1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị S tiền chênh lệch giá trị được hưởng là: 3.308.000 đồng.

Phần đất các bên được sử dụng có ranh giới cụ thể như sau:

Phần đất của bà Nguyễn Thị S có ký hiệu P1 tại sơ đồ từ điểm 13-14 đến 1-6. Phần đất của ông N1 có ký hiệu P2+P3 tại sơ đồ từ điểm 6 đến điểm 13.

Ranh giới 2 phần là đường gạch không liền (---) nối từ điểm 13 đến điểm 6.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Duy N1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng 198,2m^2 đất tại thửa 427 có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị S để thực hiện quyền sử dụng và sở hữu tài sản trên đất.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án dân sự và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An có Quyết định kháng nghị số 2035/QĐ-VKS-DS; đề nghị sửa bản án sơ thẩm với lý do:

1. Giải quyết vụ án không đúng quy định của pháp luật:

+ Bà Nguyễn Thị S, bà Bùi Thị H trình bày cụ Nguyễn Duy T11 và cụ Nguyễn Thị T12 tạo lập được 03 thửa đất tại xóm E, xã T, huyện T gồm: Thửa số 545, tờ bản đồ số 10, diện tích 435m^2 (nay là thửa 427, TBĐ số 35, diện tích 585,7m^2) hiện ông Nguyễn Duy N1 quản lý sử dụng, thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông N1 vào năm 1995; thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 382, tờ bản đồ số 34, diện tích 832m^2) hiện ông Nguyễn Duy A quản lý sử dụng; thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa 384, tờ bản đồ số 35, diện tích 935m^2) do ông Nguyễn Duy C1, bà Nguyễn Thị L1 quản lý, sử dụng và đều đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông A, ông C1. Bà S yêu cầu chia 03 thửa đất trên theo pháp luật cho các đồng thừa kế; ông N1 thừa nhận trước đây 02 cụ có 03 thửa đất gồm: Thửa 545 hiện ông đang quản lý; một thửa gần sát nghĩa địa Cồn Tran, thửa này các cụ đã giao lại cho Hợp tác xã cách đây hơn 60 năm; còn một thửa khoảng 1.700m^2 ông N1 phải chịu trừ đất % không chia đất ngoài đồng như những hộ dân khác, ông đã sinh sống trên đất hơn 70 năm, hai thửa đất ông C1 và ông A quản lý sử dụng đều đã được cấp GCNQSDĐ nên ông không đồng ý nội dung khởi kiện của bà S. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định nguồn gốc các thửa đất cũng như cung cấp tài liệu chứng cứ để có căn cứ giải quyết mà nhận định các thửa đất số 382, 384 có nguồn gốc do các cụ T12 khai hoang nhưng khi ông C1, ông A lấy vợ được Hợp tác xã giao đất ở cho hộ gia đình có đủ tiêu chuẩn quy định tại thời kỳ Hợp tác xã đang quản lý đất, đã ở ổn định, liên tục trước năm 1980, cụ Nguyễn Thị T12 đang sống không có ý kiến và năm 1995 được cấp GCNQSDĐ nên họ là chủ sử dụng đất hợp pháp cần bảo vệ và xác định các thửa đất số 382, 384, tờ bản đồ số 35 hiện đang do vợ chồng ông A, vợ chồng ông C1 quản lý sử dụng không phải là di sản thừa kế của các cụ T12 là không đúng quy định và chưa đủ cơ sở vững chắc.

+ Bà Nguyễn Thị B4 (chết năm 2010) có 06 người con là ông Nguyễn Sỹ T8, ông Nguyễn Sỹ T9, bà Nguyễn Thị H13, bà Nguyễn Thị Trà G, ông Nguyễn Sỹ T10, ông Nguyễn Sỹ Q. Tòa án không thu thập được ý kiến của ông T9, bà H13, ông T10 và tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự cũng không có mặt, không có văn bản ủy quyền cho ông T8 nhưng bản án sơ thẩm nhận định ông T8 là đại diện cho các con bà B4 và quyết định chấp nhận sự thoả thuận giao kỷ phần thừa kế của gia đình bà B4 được hưởng cho ông N1 nhận sử dụng là không đúng quy định, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

+ Bản án sơ thẩm quyết định thửa đất 545, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 427,

tờ bản đồ số 35), diện tích 585,7m^2 tại xóm C (nay xóm E) xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có trị giá 63.142.400 đồng là di sản thừa kế của các cụ T12 và quyết định phân chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế nhưng giao, tạm giao cho bà S được quyền sử dụng 198,2m^2, trong đó 100m^2 đất ở, 98,2m^2 đất vườn, trị giá 21.142.400 đồng; giao cho ông N1 được quyền sử dụng 385,7m^2 đất, nhưng chỉ giao 200m^2 đất ở, 85,7m^2 đất vườn có trị giá 38.800.000 đồng là không chính xác dẫn đến buộc ông N1 thanh toán chệnh lệch giá trị di sản được hưởng cho bà S 3.308.000 đồng là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông N1.

2. Giải quyết án phí dân sự sơ thẩm không đúng quy định:

Bản án sơ thẩm giao suất thừa kế của các đồng thừa kế của bà B4, của bà B3 được hưởng cho ông N1 nhận; giao suất thừa kế của các đồng thừa kế của bà P, bà N2, bà K được hưởng cho bà S nhận (mỗi suất thừa kế được hưởng là 7.015.800 đồng). Ông N1, bà S là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên bản án sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông N1, bà S là đúng quy định của pháp luật nhưng bản án sơ thẩm miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông N1, bà S bao gồm cả nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của các đồng thừa kế của bà B3, bà B4, bà N2, bà P, bà K là không đúng. Ông N1 được trích công sức quản lý di sản bằng 02 suất thừa kế tương ứng số tiền 14.031600 đồng nhưng bản án sơ thẩm không buộc các đồng thừa kế của các cụ T12 phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần công sức quản lý di sản mà ông N1 được hưởng là không đúng. Như vậy, bản án sơ thẩm đã vi phạm quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Hướng dẫn tại mục 10 phần IV Giải đáp số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao.

- Ngày 01/10/2022 bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N4, bà Bùi Thị H6, bà Bùi Thị H8, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Đình L3, ông Bùi Xuân Á, ông Bùi Văn H2, ông Nguyễn Võ B ký chung đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm xác định 02 thửa đất của ông Nguyễn Duy A và của ông Nguyễn Duy C1 đang quản lý, sử dụng không phải di sản thừa kế của các cụ T12 là không đúng; xác định giá và chỉ định giá tài sản đối với thửa đất đất 427 mà không tiến hành định giá đối với các thửa đất số 382, 384 là không đúng; chia cho nguyên đơn chỉ được sử dụng 1/3 diện tích đất không có nhà là không phù hợp, yêu cầu được chia phần đất có nhà của các cụ T12 để làm nhà thờ; việc xác định di sản thừa kế đóng góp làm nhà thờ là chưa đúng vì gia đình bà B3 cũng phải có trách nhiệm đóng góp; bản án sơ thẩm chấp nhận ý kiến của ông Nguyễn Sỹ T8 (con bà B4) để giao toàn bộ phần thừa kế của bà B4 cho ông N1 được hưởng trong khi ông T8 không được các con của bà B4 uỷ quyền là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Võ B, ông Bùi Văn H2, bà Nguyễn Thị N4, ông Nguyễn Đình L3 và ông Phan Văn N là đại diện theo uỷ quyền của những người có kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

+ Các cụ T12 tạo lập và quản lý sử dụng 03 thửa đất tại xóm C (nay là xóm E), xã T là thửa đất số 545, tờ bản đồ 10, diện tích 435m^2 (nay là thửa 427, tờ bản đồ số 35, diện tích 585,7m^2), đã cấp GCNQSDĐ năm 1995 cho ông N1 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10, diện tích khoảng 1.700m^2; thửa 500 này được tách thành 02 thửa là thửa số 384, tờ bản đồ 34, diện tích 835m^2 đã cấp GCNQSDĐ năm 1995 cho ông C1 và thửa số 382, tờ bản đồ số 35, diện tích 830m^2 đã cấp GCNQSDĐ năm 1995 cho ông A. Năm 1949, bà Nguyễn Thị B3 kết hôn với ông N1 và ở rể cùng các cụ T12 trên thửa đất 427, trên thửa đất này có nhà của các cụ T12, gia đình ông N1 và các cụ T12 cùng sinh sống.

+ Bản án sơ thẩm xác định các thửa đất số 382, 384 không phải là tài sản của các cụ T12 nên không được coi là di sản để phân chia thừa kế là không đúng, vì: Không có giấy tờ, tài liệu nào thể hiện Hợp tác xã nào giao đất cho ông C1, ông A. UBND xã T cũng không cung cấp được giấy tờ xác nhận nguồn gốc đất tại thời điểm cấp GCNQSDĐ vào năm 1995 cho ông C1, ông A. Tại các buổi làm việc, đối thoại với UBND xã T trả lời không lưu trữ các giấy tờ đất từ năm 1984 trở về trước nên không có căn cứ ông C1, ông A được cấp đất; trong khi đó ông N1, ông C1, ông A đều thừa nhận các thửa đất đang tranh chấp đều có nguồn gốc cụ T12 để lại. Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Nghệ An đã nêu ý kiến về nguồn gốc thửa đất còn mâu thuẫn nhưng quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm không yêu cầu các đương sự, cơ quan quản lý đất đai tại địa phương xác định nguồn gốc thửa đất, loại đất tranh chấp là chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ.

+ Đối với thửa đất 427 mà ông N1 đang quản lý sử dụng, bản án sơ thẩm nhận định thửa đất là di sản thừa kế của các cụ T12 để phân chia thừa kế nhưng lại chia thành 09 kỷ phần, trong đó 07 người con của cụ T12 mỗi người 01 phần, ông N1 được 02 phần công sức quản lý bảo quản di sản là chưa khách quan, không có căn cứ, vì: Căn nhà trên thửa đất 427 là do cụ T12 xây dựng, qua nhiều năm xuống cấp nên năm 2010 các con cụ T12 đã cùng nhau góp tiền để sửa nhà và cũng là để ông N1 có nơi ở sạch sẽ khang trang hơn. Việc các con gái cụ T12 góp tiền sửa nhà đã được ông N1 và các con thừa nhận nên không thể cho rằng chỉ có ông N1 là người có công sức bảo quản di sản như bản án sơ thẩm đã quyết định. Về số kỷ phần được chia; ông N1 là con rể của cụ T12, ngoài kỷ phần được hưởng từ phần thừa kế của vợ (bà B3) thì ông N1 được cho hưởng 02 phần kỷ phần là công sức quản lý di sản; căn cứ Bộ luật Dân sự hiện hành cùng các án lệ đã công bố thì không có quy định

nào về việc người trông coi quản lý di sản được hưởng 02 phần kỷ phần; việc phân chia di sản theo số kỷ phần như bản án sơ thẩm thể hiện sự không khách quan, có dấu hiệu của vi phạm tố tụng trong hoạt động xét xử, không đảm bảo sự công bằng quyền lợi cho các bên đương sự trong vụ án. Tổng diện tích của thửa đất 427 là 585,7m^2; mặc dù bà S được đại diện nhận số kỷ phần nhiều hơn so với ông N1 nhưng phần diện tích chia cho bà S quản lý lại ít hơn so với ông N1. Bản án sơ thẩm nhận định ông N1 không có nhà để ở nên ưu tiên chia phần đất có nhà cho ông N1 nhưng khi bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật thì anh H4 (con ông N1) đã phá dỡ hoàn toàn căn nhà này tức là ông N1 đã có nơi ở khác.

+ Về việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là 03 thửa đất và có đơn yêu cầu xem xét thẩm định, tuy nhiên Toà án chỉ xem xét thẩm định 01 thửa đất hiện ông N1 đang quản lý sử dụng còn 02 thửa đất do ông C1, ông A quản lý sử dụng không thẩm định, định giá với lý do đương sự không hợp tác là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự; trong biên bản định giá cũng không thể hiện rõ giá đất được tính theo giá Nhà nước hay giá thị trường; việc định giá đất không đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 112 Luật Đất đai 2013.

+ Đối với Quyết định kháng nghị số 2035/QĐ-VKS-DS ngày 13/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Nguyên đơn đồng ý.

+ Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên huỷ bản án sơ thẩm để xét xử, phân chia lại thửa đất 427 theo đúng hiện trạng và quy định pháp luật; xác định lại nguồn gốc các thửa đất trên, giao thửa đất thuộc di sản thừa kế cho nguyên đơn để làm nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên. Tuy nhiên, nếu 02 bên có thể thoả thuận, hoà giải theo hướng chia dọc phần đất của thửa đất 427, giao cho nguyên đơn phần đất có ngôi nhà thờ có trên đất từ trước đến nay, bị đơn sẽ hưởng phần đất có công trình phụ.

- Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Võ B, ông Bùi Văn H2, bà Nguyễn Thị N4, ông Nguyễn Đình L3 và ông Phan Văn N là đại diện theo uỷ quyền của những người có kháng cáo đồng ý với quan điểm do Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S đã trình bày và cùng có ý kiến bổ sung: Cần xác định cả 03 thửa đất 427, 384, 382 là di sản thừa kế của các cụ T12 để chia và thửa 427 để nguyên trạng làm nhà thờ, các thửa còn lại chia đều cho các thừa kế. Nếu chia thừa kế thửa đất số 427 thì đề nghị giao phần đất trước đây có nhà ở của các cụ T12 cho bà S sử dụng để xây dựng nhà thờ tổ tiên, giao cho gia đình ông N1 sử dụng phần đất có công trình phụ; do ngôi nhà ông N1 xây dựng là trái phép khi đang có tranh chấp nên yêu cầu ông N1 phải tự tháo dỡ.

- Ông Nguyễn Duy H4 đại diện theo uỷ quyền của các bị đơn và những người có uỷ quyền trình bày: Không đồng ý với các nội dung kháng cáo của những người kháng cáo. Bố mẹ ông (ông N1, bà B3) là người trực tiếp chung sống cùng các cụ

T12 đến nay đã hơn 70 năm; trong quá trình sinh sống, do nhà ở của các cụ hư hỏng nên được sửa chữa nhiều lần, tiền bỏ ra tu sửa lần mới nhất chủ yếu do gia đình ông bỏ ra, các cô gì trong nhà có bỏ nhưng rất ít và thực ra chỉ là tiền bỏ phong bì mừng sửa nhà; sau này do nhà ở hư hỏng nặng và không còn phù hợp cho việc sử dụng nên ông N1 và ông đã bỏ tiền ra để xây mới lại; ngôi nhà cũ của các cụ T12 sinh sống ban đầu không còn. Ngôi nhà của các cụ T12 ở từ trước đây đến nay là nhà ở, có bàn thờ kết hợp để thờ tự tổ tiên chứ không phải là nhà thờ của dòng họ, chi họ như bà S và những người phía bên khởi kiện trình bày. Đối với các thửa đất khác hiện nay do ông Nguyễn Duy A, ông Nguyễn Duy C1 đang sử dụng không phải là đất của các cụ T12 mà là đất riêng của gia đình ông N1 được Nhà nước cấp và việc này cũng đã được UBND các cấp huyện T xác nhận. Về việc thờ cúng thì từ trước đến nay bố mẹ và các anh em của ông đều thực hiện thờ cúng tổ tiên bên ngoại ngay tại ngôi nhà ông N1 đang ở, trách nhiệm thờ cúng chính thực tế chính là bố mẹ (ông N1, bà B3) và các anh em trong nhà ông, còn gia đình các cô gì có về tham gia thắp hương cúng. Đối với phần thừa kế của (các con của bà B4) được hưởng, ông là đại diện theo uỷ quyền của bà H13, ông T10 tham gia phiên toà phúc thẩm xác nhận bản án sơ thẩm giao các phần thừa kế của các con bà B4 cho ông N1 quản lý, sử dụng là đúng ý chí, nguyện vọng. Bản án sơ thẩm xét xử phân chia thừa kế của các cụ T12 là phù hợp nên ông nhất trí và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Hội đồng xét xử công khai Công văn số 611/BC-UBND-ĐC ngày 29/11/2023 của UBND xã T và Công văn số 2802/UBND-TNMT ngày 06/12/2023 của UBND huyện T, tỉnh Nghệ An trả lời yêu cầu của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xác nhận về nguồn gốc các thửa đất số 382, 384 mà gia đình ông Nguyễn Duy C1, ông Nguyễn Duy N1 đang quản lý, sử dụng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về nội dung xác định di sản thừa kế của các cụ T12 đối với các thửa đất số 382, 384; giữ nguyên các nội dung kháng nghị khác.

- Ông Nguyễn Duy H4 nhất trí với việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Các tài liệu có trong hồ sơ, nhất là lời khai của các đương sự trong vụ án đều thừa nhận thửa đất số 382, 384 là đất do các cụ T12 khai hoang; UBND huyện T và UBND xã T đều là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên việc trình bày của họ là không khách quan, do đó không có cơ sở lấy lời trình bày của họ làm chứng cứ để giải quyết vụ án.

- Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Võ B, ông Bùi Văn H2, bà Nguyễn Thị N4, ông Nguyễn Đình L3 và ông Phan Văn N là đại diện theo uỷ quyền của những

người có kháng cáo không có ý kiến gì thêm về việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An và kháng cáo của những người kháng cáo là đúng pháp luật và trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; những người kháng cáo là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Sau khi phân tích các tình tiết vụ án, các căn cứ kháng nghị và kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung liên quan đến thửa đất số 382, 384 do đã rút kháng nghị và đối với kháng cáo của những người vắng mặt; chấp nhận kháng cáo của những người còn lại và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo nội dung kháng nghị nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An và kháng cáo của bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N4, bà Bùi Thị H6, bà Bùi Thị H8, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Đình L3, ông Bùi Xuân Á, ông Bùi Văn H2, ông Nguyễn Võ B là trong thời hạn quy định tại Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; những người kháng cáo là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn có kháng cáo bà Nguyễn Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo bà Nguyễn Thị N4, ông Nguyễn Đình L3, ông Bùi Văn H2, ông Nguyễn Võ B; vắng mặt bà Bùi Thị H8, bà Bùi Thị H6, bà Nguyễn Thị B2 nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền; ông Bùi Xuân Á có kháng cáo nhưng vắng mặt không rõ lý do; các bị đơn vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền; vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng trong đó có người đã uỷ quyền cho người khác tham gia

phiên toà, có người có đơn xin xét xử vắng mặt, những người khác đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà, ý kiến của Luật sư, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Ông Bùi Xuân Á là người có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không rõ lý do và không uỷ quyền cho người khác tham gia phiên toà; căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự thì coi như đã từ bỏ kháng cáo nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Bùi Xuân Á.

[1.4] Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội rút một phần Kháng nghị số 2035/QĐ-VKS-DS ngày 13/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đối với nội dung liên quan đến thửa đất số 382, 384 là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung đã rút kháng nghị.

[1.5] Tại cấp phúc thẩm, ông Bùi Văn C và ông Bùi Văn T1 là các con của bà Nguyễn Thị H15 (nguyên đơn trong vụ án) có giấy uỷ quyền cho ông Nguyễn Duy H4 (con của bị đơn) đại diện tham gia phiên toà; xét thấy người uỷ quyền và người nhận uỷ quyền đều là các đương sự tham gia trong vụ án, có quyền và lợi ích hợp pháp đối lập nhau nên việc uỷ quyền là không hợp pháp theo quy định tại Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự nên không được chấp nhận.

[1.6] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia di sản thừa kế là đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt là GCNQSDĐ. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và đã xác định đủ những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[1.7] Cụ Nguyễn Duy T11 chết năm 1942, cụ Nguyễn Thị T12 chết năm 1987; ngày 29/3/2020 các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện. Do đó, bản án sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện còn trong thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại tiểu mục b, mục 10 Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao và khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung; xét các nội dung của bản án sơ thẩm có kháng nghị và kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo về việc xác định di sản thừa kế, giá trị di sản thừa kế, xác định quyền định đoạt phần thừa kế được hưởng của các thừa kế và cách phân chia di sản thừa kế trên thực tế đối với thửa đất bản án sơ thẩm là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy T11 và cụ Nguyễn Thị T12:

[2.1.1] Về xác định di sản thừa kế của các cụ T12:

- Về đất:

Đối với thửa đất Cồn Tran, nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện nên bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng pháp luật.

Đối với thửa đất số 545 (nay là thửa đất số 427) tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An hiện nay gia đình ông Nguyễn Duy N1 đang quản lý sử dụng. Các bên đương sự đều thừa nhận là di sản của các cụ T12 chết để lại; ông N1 kết hôn với bà Nguyễn Thị B3 về ở rể, sống chung cùng các cụ T12 trên thửa đất này từ năm 1949 đến nay. Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (BL số 303) ghi tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Duy N1 có đóng ngoặc (Tợi) thể hiện thửa đất số 545 (nay là 427) đứng tên ông N1 nhưng thực chất có nguồn gốc của các cụ T12 và các cụ T12 chưa có văn bản tặng cho thửa đất này cho ông N1, bà B3. Theo Báo cáo số 289/BC-UBND ngày 16/6/2022 của UBND xã T thì diện tích của thửa đất có sự chênh lệch giữa GCNQSDĐ (435m^2) và hiện trạng sử dụng (585,7m^2) là do nhầm lẫn và do sai số trong quá trình đo đạc.

Đối với các thửa đất số 382, 384 tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An, các bên đương sự đều trình bày có nguồn gốc do các cụ T12 khai hoang. Tuy nhiên, căn cứ theo xác nhận của UBND huyện T tại Công văn số 2802/UBND-TNMT ngày 06/12/2023 và xác nhận của UBND xã T tại Công văn số 611/BC-UBND-ĐC ngày 29/11/2023 thì không có tài liệu, hồ sơ xác định các thửa đất này có nguồn gốc là của các cụ T12; việc ông N1 trình bày các thửa đất này là đất của riêng ông N1 được giao nhận do ông bị trừ đất % ngoài đồng cũng không có cơ sở. Do đó, có cơ sở xác định: Các thửa đất số 382, 384 (nguyên là thửa đất số 500) là đất ông Nguyễn Duy C1, Nguyễn Duy A được Hợp tác xã giao đất ở cho hộ gia đình theo tiêu chuẩn quy định tại thời kỳ Hợp tác xã đang được Nhà nước giao quản lý đất đai, trên đất không có tài sản gì của các cụ T12. Các thửa đất này được gia đình ông C1, ông A sử dụng và sinh sống ổn định, liên tục từ trước năm 1980 đến nay là trên 40 năm, không có tranh chấp với ai; năm 1995 gia đình ông A, ông C1 tiến hành kê khai và đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ.

Do đó, bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của các cụ T12 là thửa đất số 545 (nay là thửa đất số 427) tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An, hiện đang do ông Nguyễn Duy N1 quản lý, sử dụng, diện tích đo thực tế 585,7m^2 theo Bản đồ mới năm 2014 để phân chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ pháp luật.

- Về tài sản trên đất:

Trên thửa đất số 545 (nay là thửa đất số 427) tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An theo các đương sự trình bày có 01 ngôi nhà gỗ cấp bốn, 03 gian, 02 hồi của các cụ T12. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận ngôi nhà đã nhiều lần sửa chữa, việc sửa chữa có đóng góp của nhiều người trong gia đình, không còn nguyên trạng như khi các cụ T12 đang sống; hiện nay

ngôi nhà do các cụ T12 xây dựng thì gia đình ông N1 đã phá dỡ nhưng có sử dụng một số đồ gỗ của ngôi nhà cũ để xây nhà mới. Do đó, bản án sơ thẩm xác định ngôi nhà của các cụ T12 không còn giá trị ban đầu, giá trị ngôi nhà của các cụ T12 còn lại là không lớn nên không đưa vào để phân chia thừa kế là phù hợp.

[2.1.2] Về xác định giá trị di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã có Quyết định uỷ thác thu thập chứng cứ số 396/2021/QĐ-UTTA ngày 25/5/2021 uỷ thác cho Toà án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An tiến hành một số công việc, trong đó có uỷ thác thực hiện thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với các thửa đất và tài sản trên đất có tranh chấp trong vụ án.

Ngày 17/8/2021, Hội đồng định giá gồm có các thành phần là cán bộ phòng Tài chính, phòng T14, phòng Kinh tế hạ tầng của UBND huyện T, tỉnh Nghệ An thực hiện việc định giá; có mặt các bị đơn và ông Bùi Văn H2 (đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, bà Bùi Thị H) tham gia định giá tài sản. Kết quả định giá: Thửa đất số 545 (nay là thửa đất số 427) tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An, trị giá: 300m^2 đất ở x 180.000 đồng/m^2 = 54.000.000 đồng; 285,7m^2 đất vườn x 32.000 đồng/m^2 = 9.142.400 đồng; tổng cộng có giá trị: 63.142.400 đồng; ông Bùi Văn H2 đã ký vào biên bản định giá tài sản, các bị đơn và những người khác có mặt không ký vào biên bản nhưng sau khi có kết quả định giá tài sản, không có ai có khiếu nại, tố cáo. Do đó, việc tiến hành định giá và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản do Toà án cấp sơ thẩm uỷ thác thực hiện là đúng pháp luật.

Đối với các thửa đất số 382, 384 tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An được xác định là tài sản của ông Nguyễn Duy C1 và của ông Nguyễn Duy A, không phải là di sản thừa kế của các cụ T12, việc định giá tài sản là không cần thiết cho việc giải quyết vụ án; mặt khác, các đương sự có tài sản trên không hợp tác làm việc nên Toà án cấp sơ thẩm không tiến hành định giá tài sản là đúng quy định của pháp luật.

[2.1.3] Về xác định hàng thừa kế:

Căn cứ vào Điều 651 Bộ luật Dân sự, bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của các cụ T12 gồm 07 người con là: Bà Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị S, bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị P1, bà Nguyễn Thị B3, bà Bùi Thị K, bà Nguyễn Thị B4; xác định chồng, con của bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị P1, bà Nguyễn Thị B3, bà Bùi Thị K, bà Nguyễn Thị B4 (đều đã chết) là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là đúng quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Bùi Thị H chết, do bố mẹ và chồng bà H cũng đã chết nên các con của bà H gồm: Bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T; ông Bùi Văn H1, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T1, ông Bùi Văn H2 được xác định là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H.

[2.1.4] Về trích công sức bảo quản di sản thừa kế:

Ông Nguyễn Duy N1 kết hôn cùng bà Nguyễn Thị B3, đến ở rể cùng gia đình bên ngoại; là người có công sức quản lý, bảo quản di sản thừa kế trong thời gian dài từ năm 1949 đến khi xét xử sơ thẩm là hơn 70 năm, là người trực tiếp và có công lớn trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cụ T12 nên bản án sơ thẩm trích công sức quản lý di sản thừa kế và công chăm sóc các cụ T12 khi còn sống cho ông N1 bằng 02 suất thừa kế là tương xứng và phù hợp.

[2.1.5] Về phân chia di sản thừa kế của các cụ T12:

Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của các cụ T12 là 300m^2 đất ở và 285,7m^2 đất vườn có giá trị là 63.142.400 đồng để chia thành 09 kỷ phần, bao gồm 07 suất thừa kế và 02 suất quản lý, bảo quản di sản thừa kế cho ông N1; mỗi kỷ phần có giá trị là 63.142.400 đồng: 9 suất = 7.015.800 đồng là có căn cứ pháp luật.

[2.1.6] Về xác định quyền định đoạt phần thừa kế được hưởng của các thừa kế và cách phân chia di sản thừa kế trên thực tế:

Tại cấp sơ thẩm: Gia đình bà N2, bà K, bà P1 xin nhận phần thừa kế nhưng giao lại cho bà S làm nơi thờ cúng. Gia đình bà H nhận phần thừa kế và để lại làm nhà thờ không chia cho ai. Các con của bà B3 nhận phần thừa kế nhưng giao lại cho ông N1 (bố đẻ) nhận sử dụng. Các con của bà B4 gồm bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Sỹ T8, ông Nguyễn Sỹ Q nhận phần thừa kế nhưng giao lại cho ông N1 quản lý, sử dụng. Ý kiến của những người trên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên bản án sơ thẩm chấp nhận để phân chia và giao nhận di sản thừa kế của các cụ T12 cho những người được hưởng thừa kế là có cơ sở. Đối với phần thừa kế của ông Nguyễn Sỹ T9, bà Nguyễn Thị H13, ông Nguyễn Sỹ T10 (con bà B4) trong quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm chưa thu thập được ý kiến của họ và họ không uỷ quyền cho ông Nguyễn Sỹ T8 trình bày quan điểm nhưng bản án sơ thẩm chấp nhận ý kiến do ông T8 trình bày để chia và giao kỷ phần thừa kế của họ cho ông N1 nhận sử dụng là chưa đúng ý chí, nguyện vọng của họ.

Tại cấp phúc thẩm: Ông Phan Văn N, người đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị T, ông Bùi Văn H2, ông Bùi Văn H1 (các thừa kế của bà H) trình bày ý kiến đề nghị giao các phần thừa kế của họ được hưởng cho bà S nhận để xây dựng nhà thờ. Ông Nguyễn Duy H4, người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Sỹ T8, bà Nguyễn Thị H13, ông Nguyễn Sỹ T10 xác nhận việc bản án sơ thẩm giao phần thừa kế của họ được hưởng cho ông N1 quản lý, sử dụng là đúng nguyện vọng, họ không kháng cáo nên đề nghị chấp nhận. Xét thấy ý kiến trình bày của những người đại diện theo uỷ quyền nêu trên là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cần được chấp nhận. Đối với phần thừa kế của ông Nguyễn Sỹ T9 được hưởng do ông T9 không có ý kiến trình bày nguyện vọng nên Hội đồng xét xử xem xét, giao cho ông N1 sử dụng và tuyên cho ông T9 có quyền

khởi kiện ông N1 bằng vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị S và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà N2, bà K, bà P1 kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm chia cho nguyên đơn chỉ được sử dụng 1/3 diện tích đất không có nhà là không phù hợp, yêu cầu chia cho bà S được nhận phần đất có nhà ở của các cụ T12 để làm nhà thờ. Tuy nhiên, xét thấy hiện tại ngôi nhà ở của các cụ T12 không còn; trên nền nhà cũ của các cụ T12 thì ông N1 và các con đã xây dựng ngôi nhà mới để ở; ngôi nhà cũ ban đầu của các cụ T12 không phải là nhà thờ của dòng họ, chi họ mà chỉ là nhà ở gia đình, có lập bàn thờ cúng gia tiên theo phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam; ngôi nhà này hiện nay là chỗ ở duy nhất của ông N1; các đương sự khác trong vụ án đều đã có nhà, đất ở ổn định nơi khác; việc phân chia đều diện tích đất theo vị trí có ngôi nhà cũ cho các bên nhận sử dụng là không đảm bảo giá trị sử dụng ngôi nhà hiện nay gia đình ông N1 đã xây dựng mới và không đảm bảo khả năng thi hành án. Bản án sơ thẩm giao cho ông N1 nhận sử dụng phần diện tích đất lớn hơn và tuyên buộc ông N1 thanh toán chênh lệch nhận diện tích đất sử dụng bằng tiền là có cơ sở nên không chấp nhận kháng cáo của bà S và của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà N2, bà K, bà P1.

Tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Duy A không có ý kiến gì đến việc giải quyết vụ án; tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của ông A nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm và không kháng cáo nên phần quyền lợi của ông A được bản án sơ thẩm tính trong phần ông N1 và dành quyền cho ông A có quyền khởi kiện ông N1 bằng vụ án khác khi có yêu cầu là phù hợp pháp luật.

Trên cơ sở ý kiến về việc nhận, cho, tặng, giao quyền sử dụng kỷ phần thừa kế được hưởng của những người được hưởng thừa kế của các cụ T12; xét thấy bản án sơ thẩm tuyên giao cho bà Nguyễn Thị S nhận 198,2m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở, 98,2m^2 đất vườn) trị giá 21.142.400 đồng; giao cho ông Nguyễn Duy N1 nhận 387,5m^2 đất (trong đó có 200m^2 đất ở) là phù hợp với thực trạng di sản thừa kế, các tài sản có trên đất thừa kế, nhu cầu sử dụng đất của các thừa kế và có căn cứ pháp luật. Tại cấp phúc thẩm có sự thay đổi người tham gia tố tụng; có sự thay đổi ý kiến về việc nhận, cho, tặng, giao quyền sử dụng tài sản thừa kế nên cấp phúc thẩm sửa lại cách tuyên cho phù hợp nhưng giữ nguyên cách phân chia di sản thừa kế (đất) của các cụ T12 trên thực tế của bản án sơ thẩm.

[2.1.7] Về xác định trách nhiệm và mức thanh toán chênh lệch nhận tài sản:

Bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế của các cụ T12 là thửa đất 545, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 427, tờ bản đồ số 35), diện tích 585,7m^2 tại xóm C (nay xóm E) xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có trị giá 63.142.400 đồng cho các đồng thừa kế; giao, tạm giao cho bà S được quyền sử dụng 198,2m^2, trong đó 100m^2 đất ở, 98,2m^2 đất vườn, trị giá 21.142.400 đồng và giao các tài sản trên đất của ông N1 cho bà S nhận sử dụng trị giá 14.448.000 đồng; giao cho ông N1 được quyền sử dụng 385,7m^2 đất nhưng chỉ giao 200m^2 đất ở, 85,7m^2 đất vườn có trị giá 38.800.000

đồng là không chính xác dẫn đến buộc ông N1 thanh toán chệnh lệch giá trị di sản được hưởng cho bà S 3.308.000 đồng là chưa đúng. Giá trị phần di sản thừa kế tài sản là đất và tài sản trên đất các bên được giao, tạm giao nhận sử dụng là:

- Về di sản thừa kế: Bà Nguyễn Thị S được giao 05 suất x 7.015.800 đồng/suất = 35.079.000 đồng; giá trị di sản thừa kế bà S được giao nhận là 21.142.400 đồng; còn thiếu 35.079.000 đồng - 21.142.400 đồng = 13.936.600 đồng. Ông Nguyễn Duy N1 được giao 04 suất x 7.015.800 đồng/suất = 28.063.200 đồng; giá trị di sản thừa kế ông N1 được giao nhận là 41.942.400 đồng; còn thừa 13.879.200 đồng.

- Về tài sản trên đất thừa kế: Bà Nguyễn Thị S được giao sử dụng các tài sản của ông N1 là: 01 đoạn tường xây xung quanh 02 phía phần đất được giao và tạm giao là 41,03m x 329.000 đồng/m= 13.498.000 đồng; giá trị 01 cây cau, 01 cây mít, 1 cây xoan = 950.000 đồng; tổng cộng là 14.448.000 đồng. Ông Nguyễn Duy N1 được nhận các tài sản có trên đất được giao và tạm giao là tài sản của chính ông N1.

- Cân đối các khoản tiền chênh lệch nhận tài sản thì bà Nguyễn Thị S còn phải thanh toán cho ông Nguyễn Duy N1 số tiền: 14.448.000 đồng - 13.936.600 đồng = 512.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm đã có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 02/2022/QĐ-SCBSBA ngày 14/10/2022 nhưng vẫn chưa chính xác; do đó cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu huỷ các GCNQSDĐ do UBND huyện T, tỉnh Nghệ An cấp cho ông Nguyễn Duy C1 và ông Nguyễn Duy A:

Như đã phân tích tại mục [2.1], yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia di sản thừa kế đối với các thửa số 382, 384 là không có cơ sở và không được chấp nhận nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc hủy GCNQSDĐ của UBND huyện T, tỉnh Nghệ An cấp cho ông Nguyễn Duy A đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 382, tờ bản đồ số 34), diện tích 832m^2 và cấp cho ông Nguyễn Duy C1, bà Nguyễn Thị L1 đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 384, tờ bản đồ số 35), diện tích 835m^2, cùng có địa chỉ tại xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An là có căn cứ pháp luật.

[2.3] Đối với nội dung cho rằng bản án sơ thẩm xác định di sản đóng góp làm nhà thờ là chưa đúng, do gia đình bà B3 cũng phải có trách nhiệm đóng góp:

Xét thấy việc đóng góp phần di sản được hưởng thừa kế là đất để làm nhà thờ là quyền và là sự tự nguyện của các thừa kế; bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết nội dung này mà chỉ phân chia các suất thừa kế của những người được hưởng thừa kế trên cơ sở ý chí, nguyện vọng của họ và yêu cầu này của những người kháng cáo không thuộc trường hợp bắt buộc phải thực hiện khi phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về xác định nghĩa vụ chịu án phí của bản án sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Duy N1 là người cao tuổi, được miễn án phí

đối với phần của họ được hưởng nhưng bà S và ông N1 được giao nhận sử dụng các phần thừa kế của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B3, bà B4, bà N2, bà P1, bà K, bà H; ngoài ra ông N1 còn được trích công sức quản lý di sản thừa kế bằng 02 suất thừa kế nhưng bản án sơ thẩm không buộc bà S và ông N1 phải chịu án phí đối với các phần thừa kế của những người nêu trên và án phí đối với phần trích công sức cho ông N1 là chưa đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Hướng dẫn tại mục 10 phần IV Giải đáp số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao nên cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp; cụ thể:

Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với án phí của 04 suất thừa kế của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N2, bà P1, bà K, bà H được giao, tạm giao nhận sử dụng là (7.015.800 x 4 suất thừa kế) = (28.063.200 x 5%) = 1.403.160 đồng và 04 kỷ phần của án phí đối với công sức quản lý di sản thừa kế được trích cho ông N1 bằng 02 suất thừa kế mà những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N2, bà P1, bà K, bà H phải chịu án phí là (7.015.800 x 2 suất thừa kế) = (14.031.776 x 5% : 7 kỷ phần) = (100.226, 971 x 4 kỷ phần) = 400.907 đồng; tổng cộng làm tròn là 1.804.000 đồng.

Ông Nguyễn Duy N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm án phí đối với 02 suất thừa kế nhận của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B3, bà B4 được giao, tạm giao sử dụng là (7.015.800 x 2 suất thừa kế) = (14.031.776 x 5%) = 701.558 đồng và 02 kỷ phần của án phí đối với kỷ phần công sức quản lý di sản thừa kế được trích cho ông N1 mà những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B3, bà B4 phải chịu án phí là (7.015.800 x 2 suất thừa kế) = (14.031.776 x 5% : 7 kỷ phần) = (100.226, 971 x 2 kỷ phần) = 200.450 đồng; tổng cộng làm tròn là 902.000 đồng.

[3] Từ những phân tích nêu trên; Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với nội dung liên quan đến các thửa đất số 382, 384 và đình chỉ xét xử đối với phần đã rút kháng nghị, chấp nhận các nội dung kháng nghị còn lại của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Bùi Xuân Á. Không chấp nhận kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N4, bà Bùi Thị H6, bà Bùi Thị H8, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Đình L3, ông Bùi Văn H2 và một phần ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị S. Sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N4, bà Bùi Thị H6, bà Bùi Thị H8, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Đình L3, ông Bùi Văn H2 không phải chịu án phí dân sự phúc

thẩm; cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Bùi Xuân Á nên ông Bùi Xuân Á không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 284; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 289; khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và đình chỉ xét xử đối với phần đã rút kháng nghị, chấp nhận các nội dung kháng nghị còn lại của Quyết định kháng nghị số 2035/QĐ-VKS-DS, ngày 13/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Bùi Xuân Á; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Võ B, ông Bùi Văn H2, bà Nguyễn Thị N4, ông Nguyễn Đình L3, bà Bùi Thị H8, bà Nguyễn Thị B2, bà Bùi Thị H6; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An như sau:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần Quyết định kháng nghị số 2035/QĐ-VKS-DS, ngày 13/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đối với nội dung kháng nghị liên quan việc xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy T11 và cụ Nguyễn Thị T12 đối với các thửa đất số 382, 384 tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Bùi Xuân Á.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S:

3.1. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy theo Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 19/12/1995 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An cấp cho chủ sử dụng ông Nguyễn Duy N1 đối với thửa đất 545, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 427, tờ bản đồ số 35, diện tích đo thực tế 585,7m^2) tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T, tỉnh Nghệ An đã cấp cho ông Nguyễn Duy A đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 382, tờ bản đồ số 34) và cấp cho ông Nguyễn Duy C1, bà Nguyễn Thị L1 đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 384, tờ bản đồ số 35), diện tích 835m^2, cùng có địa chỉ tại xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phân chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà

Nguyễn Thị S đối với di sản của cụ Nguyễn Duy T11 và cụ Nguyễn Thị T12.

4.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T12 và cụ Nguyễn Duy T11 là thửa đất 545, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 427, tờ bản đồ số 35, diện tích đo thực tế 585,7m^2) tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An trị giá 63.142.400 (Sáu mươi ba triệu một trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm) đồng.

4.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất cụ Nguyễn Thị T12 và cụ Nguyễn Duy T11 là bà Nguyễn Thị S (còn sống) và chồng, các con của bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị P1, bà Nguyễn Thị B3, bà Bùi Thị K, bà Nguyễn Thị B4 (đã chết).

5. Phân chia di sản cho các đồng thừa kế theo pháp luật cụ thể như sau:

5.1. Chấp nhận sự thỏa thuận của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của gia đình bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị P1, bà Bùi Thị K; sự thoả thuận của bà Bùi Thị T, ông Bùi Văn H2, ông Bùi Văn H1 (các thừa kế của bà Bùi Thị H) được nhận và giao lại cho bà Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng. Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Sỹ T8, bà Nguyễn Thị H13, bà Nguyễn Thị Trà G, ông Nguyễn Sỹ T10, ông Nguyễn Sỹ Q (các thừa kế của bà Nguyễn Thị B4); sự thoả thuận ông Nguyễn Duy C1, ông Nguyễn Duy H4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị P (các thừa kế của bà Nguyễn Thị B3) về việc thống nhất giao lại di sản thừa kế được hưởng cho ông Nguyễn Duy N1 quản lý, sử dụng.

5.2. Phần quyền lợi của ông Nguyễn Duy A (thừa kế của bà Nguyễn Thị B3) ở trong phần ông Nguyễn Duy N1; ông Nguyễn Duy A có quyền khởi kiện yêu cầu Nguyễn Duy N1 bằng vụ án khác.

5.3. Tạm giao phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Sỹ T9 (thừa kế của bà Nguyễn Thị B4) được hưởng cho ông Nguyễn Duy N1 tạm thời quản lý, sử dụng; ông Nguyễn Sỹ T9 có quyền khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy N1 bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

5.4. Tạm giao phần di sản thừa kế của bà Bùi Thị L, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T1 (các thừa kế của bà Bùi Thị H) được hưởng cho bà Nguyễn Thị S tạm thời quản lý, sử dụng; bà Bùi Thị L, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T1 có quyền khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị S bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

5.5. Về trích trả công sức cho người quản lý di sản: Buộc những người được hưởng thừa kế của các cụ T11 phải trích trả công sức bảo quản di sản thừa kế cho ông Nguyễn Duy N1 bằng 02 suất theo suất thừa kế.

5.6. Về phân chia di sản thừa kế: Chia di sản thừa kế thành 09 suất, mỗi suất được hưởng là 7.015.800 (Bảy triệu không trăm mười lăm nghìn tám trăm) đồng.

5.7. Phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật như sau:

5.7.1. Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng và tạm thời quản lý, sử dụng (phần của bà Bùi Thị L, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T1 - các thừa kế của bà Bùi Thị H) 198,2m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở, 98,2m^2 đất vườn), trị giá 21.142.400 đồng và quyền sở hữu 41,03m tường bao phía Nam và phía Tây Nam từ

mốc 13, 14 đến mốc 6; 01 cây cau, 01 cây mít, 01 cây xoan trên đất được giao; tổng trị giá 14.448.000 đồng tại thửa đất số 427, tờ bản đồ số 35 thuộc xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Phần đất của bà Nguyễn Thị S có ký hiệu P1 tại sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm từ điểm 13- 14 đến 1-6.

5.7.2. Giao cho ông Nguyễn Duy N1 được quyền sử dụng và tạm thời quản lý, sử dụng (phần của anh Nguyễn Sỹ T9 - thừa kế của bà Nguyễn Thị B4) 387,5m^2 đất (trong đó có 200m^2 đất ở, 87,5m^2 đất vườn), trị giá 38.800.000 đồng và quyền sở hữu các tài sản (nhà, công trình) trên đất tại thửa đất số 427, tờ bản đồ số 35 thuộc xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Phần đất của ông Nguyễn Duy N1 có ký hiệu P2 + P3 tại sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm từ điểm 6 đến điểm 13.

5.8. Ranh giới các diện tích đất giao, tạm giao cho bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Duy N1 sử dụng là đường gạch không liền (---) nối từ điểm 13 đến điểm 6 và tứ cận của các diện tích đất giao, tạm giao cho bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Duy N1 quản lý, sử dụng có tại sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm.

(Sơ đồ giao, tạm giao đất cho bà Nguyễn Thị S *và ông* Nguyễn Duy N1 *quản lý, sử dụng theo quyết định của bản án phúc thẩm là sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An)*

5.9. Về bù chênh lệch giá trị nhận tài sản:

5.9.1. Bà Nguyễn Thị S phải thanh toán cho ông Nguyễn Duy N1 14.448.000 đồng giá trị tường bao, cây cối trên đất; ông Nguyễn Duy N1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị S tiền chênh lệch giá trị tài sản được hưởng là 13.936.600 đồng. Cân đối, bà Nguyễn Thị S còn phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Nguyễn Duy N1 là 512.000 đồng (Năm trăm mười hai nghìn) đồng.

5.9.2. Ông Nguyễn Duy N1 được nhận số tiền chênh lệch giá trị tài sản do bà Nguyễn Thị S giao là 512.000 đồng (Năm trăm mười hai nghìn) đồng.

6. Ông Nguyễn Duy N1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng 198,2m^2 đất tại thửa đất số 427, tờ bản đồ số 35, tại xóm C (nay là xóm E), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị S để thực hiện quyền sử dụng và sở hữu tài sản trên đất theo quyết định của bản án.

7. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

8. Về án phí:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 1.804.000 (Một triệu tám trăm linh bốn nghìn) đồng; ông Nguyễn Duy N1 phải chịu 902.000 (Chín trăm linh hai nghìn) đồng.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N4, bà Bùi Thị H6, bà Bùi Thị H8, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Đình L3, ông Bùi Văn H2, ông Nguyễn Võ B, ông Bùi Xuân Á không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị

kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành xong các khoản phải thi hành thì phải chịu lãi suất tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Nghệ An;*
- *VKSND tỉnh Nghệ An;*
- *Cục THADS tỉnh Nghệ An;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tiến Dũng